

KT3-07731BTP8

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

11/12/2018

Page 01/03

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG KÍNH TRẮNG
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / *Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.*
Sample description Mẫu đựng trong túi nhựa, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in plastic bag, without label.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 30/11/2018
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 03/12/2018 – 11/12/2018
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CP ĐƯỜNG BIÊN HÒA – PHAN RANG
Customer 160 Bắc Ái, P. Đô Vinh, Tp. Phan Rang – Tháp Chàm, Ninh Thuận
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / *See page 02&03/03*
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM/
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến. / *Test results are valid for the namely submitted sample(s) only.*
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. N/A: không áp dụng. / *Not applicable.*
4. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
5. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, mức tin cậy 95 %. Khách hàng có thể liên hệ theo địa chỉ dưới để biết thêm thông tin.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level. Please contact Quatest 3 at the below address for further information

7. Kết quả thử nghiệm / Test results :

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Detection limit</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.1. Cảm quan/ <i>Sensory test</i> - Trạng thái/ <i>State</i> - Mùi vị / <i>Odour & taste</i>	TCVN 6958 : 2001		Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toi khô, không vón cục/ <i>Equal white crystals, dry, no curdle</i> Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ/ <i>Sugar crystals or sugar solution in water have sweet taste, free from foreign odor & taste</i>
7.2. Hàm lượng sacaroza tính theo khối lượng, % <i>Sucrose content (m/m)</i>	GS1/2/3/9-1 (2011) ICUMSA	-	99,8
7.3. Hàm lượng tro dẫn điện tính theo khối lượng, % <i>Conductivity ash (m/m)</i>	GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	-	$4,15 \times 10^{-2}$
7.4. Màu ICUMSA / <i>Colour</i> , IU	GS 2/3 - 9 (2005) ICUMSA	-	195
7.5. Hàm lượng đường khử tính theo khối lượng, % <i>Reducing sugars content (m/m)</i>	GS 2/3/9-5 (2011) ICUMSA	-	$4,00 \times 10^{-2}$
7.6. Độ ẩm tính theo khối lượng, % <i>Moisture content (m/m)</i>	GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	$1,50 \times 10^{-2}$
7.7. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg <i>Sulfur dioxide content</i>	GS 2/1/7/9 - 33 (2011) ICUMSA	-	4,11
7.8. Hàm lượng tạp chất không tan, mg/kg <i>Sediment content</i>	GS2/3/9-19 (2007) ICUMSA	-	5,01
7.9. Hàm lượng chì, mg/kg <i>Lead content</i>	AOAC 2016 (999.11)	0,006	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.10. Hàm lượng asen tổng số, mg/kg <i>Total arsenic content</i>	TCVN 8427 : 2010	0,01	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.11. Hàm lượng cadimi, mg/kg <i>Cadmium content</i>	QTTN/KT3 - 083 : 2012	0,03	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.12. Hàm lượng thủy ngân, mg/kg <i>Mercury content</i>	QTTN/KT3 064:2016	0,015	Không phát hiện <i>Not detected</i>

7. Kết quả thử nghiệm /Test results :



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Detection limit</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>
7.13. Hàm lượng aflatoxin B1, <i>Aflatoxin B1 content</i>	μg/kg AOAC 2016 (991.31)	0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.14. Hàm lượng aflatoxin, <i>Aflatoxin content</i>	μg/kg AOAC 2016 (991.31)		
• B1		0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• B2		0,10	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• G1		0,25	Không phát hiện <i>Not detected</i>
• G2		0,10	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.15. Hàm lượng đồng, <i>Copper content</i>	mg/kg AOAC 2016 (999.11)	0,12	Nhỏ hơn 0,36 <i>Less than</i>
7.16. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, <i>Total mesophilic bacterial count</i>	CFU/10 g GS 2/3 - 41 (2011) ICUMSA 2017	-	2,2 x 10 ¹
7.17. Tổng số nấm mốc, <i>Total moulds</i>	CFU/10 g GS 2/3 - 47 (2015) ICUMSA 2017	-	Không phát hiện <i>Not detected</i>
7.18. Tổng số nấm men, <i>Total yeasts</i>	CFU/10 g GS 2/3 - 47 (2015) ICUMSA 2017	-	6,0 x 10 ⁰